

PHỤ LỤC SỐ 01

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND Phường Bim Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND phường giao	Chênh lệch so với dự toán Tỉnh giao
A	B	1	2	3=2-1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	337.888	357.556	19.668
I	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	141.250	160.918	19.668
	Từ tiền sử dụng đất	19.071	38.739	19.668
	Từ các sắc thuế điều tiết	122.179	122.179	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	191.824	191.824	-
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	191.824	191.824	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	
III	Thu kết dư	-		
IV	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước chuyển sang	4.814	4.814	
B	CHI NGÂN SÁCH	337.888	357.556	
I	Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp phường	337.888	357.556	19.668
1	Chi đầu tư phát triển	19.071	70.054	50.983
2	Chi thường xuyên	312.351	281.036	(31.315)
3	Chi Dự phòng NS	5.435	5.435	-
4	Chi tạo nguồn CCTL	1.031	1.031	-
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các CTMT Quốc gia			
2	Chi các CTMT, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND Phường Bim Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND phường giao
	TỔNG CỘNG	220.136	239.804
1	Thuế Tỉnh thu	118.538	118.538
1.1	Tiền thuê đất	15.429	15.429
1.2	Tiền cấp quyền KTKS	42.345	42.345
1.3	Phí bảo vệ MT sau KTKS	60.675	60.675
1.4	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	89	89
2	Phường thu	101.598	121.266
2.1	Thu từ khối DNNN	750	750
2.2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	25.220	25.220
2.3	Thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	4.410	4.410
2.4	Thuế thu nhập cá nhân	8.580	8.580
2.5	Thu tiền sử dụng đất	36.000	55.668
2.6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.300	2.300
2.7	Tiền thuê đất:	4.100	4.100
2.8	Lệ phí trước bạ:	16.610	16.610
2.9	Thu phí và lệ phí khác	420	420
	<i>Trong đó: Phí BVMT- KTKS</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
2.12	Thu tại phường	1.518	1.518
2.13	Thu khác Ngân sách	1.690	1.690

PHỤ LỤC SỐ 03

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND Phường Bim Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán Tỉnh giao năm		Dự toán HĐND phường giao		Chênh lệch	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3-1</i>	<i>6=4-2</i>
	TỔNG THU	220.136	141.250	239.804	160.918	19.668	19.668
A	Thu nội địa	220.136	141.250	239.804	160.918	-	-
I	Thu tiền sử dụng đất	36.000	19.071	55.668	38.739		
II	Thu nội địa còn lại không bao gồm thu tiền sử dụng đất	184.136	122.179	184.136	122.179	-	-
II.1	Chi Cục thuế thu	118.538	74.727	118.538	74.727	-	-
1	Tiền thuê đất	15.429	5.400	15.429	5.400		
2	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	42.345	8.634	42.345	8.634		
-	<i>Cấp phép TW</i>	<i>41.932</i>	<i>8.386</i>	<i>41.932</i>	<i>8.386</i>		
-	<i>Tỉnh cấp phép</i>	<i>414</i>	<i>248</i>	<i>414</i>	<i>248</i>		
3	Phí BVMT sau KTKS	60.675	60.675	60.675	60.675		
4	Tiền thuê mặt đất, mặt biển	89	18	89	18		
II.2	Phường quản lý thu	65.598	47.452	65.598	47.452	-	-
1	Thu từ khối DNNN&ĐTNN	750		750	-		
2	Thu từ Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	25.220	25.220	25.220	25.220		
3	Thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	4.410	4.410	4.410	4.410		
4	Thuế thu nhập cá nhân	8.580	8.580	8.580	8.580		
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.300	2.300	2.300	2.300		
6	Thu tiền thuê đất	4.100	1.435	4.100	1.435		
7	Lệ phí trước bạ	16.610	2.039	16.610	2.039		
-	<i>Tr.đó: Lệ phí trước bạ nhà đất</i>	<i>2.039</i>	<i>2.039</i>	<i>2.039</i>	<i>2.039</i>		
8	Phí và lệ phí khác	9	9	9	9		
9	Phí lệ phí trung ương	161		161	-		
10	Phí BVMT sau KTKS	250	250	250	250		
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-		
12	Thu tại phường	1.518	1.518	1.518	1.518		
13	Thu khác ngân sách	1.690	1.690	1.690	1.690		
-	Phạt Vi phạm hành chính	530	530	530	530		
-	Chậm nộp	280	280	280	280		
-	Thu khác	880	880	880	880		

B	Thu từ dầu thô						
C	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
D	Thu viện trợ						

PHỤ LỤC SỐ 04**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND Phường Bim Sơn)**Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND phường giao	So sánh	
				Số tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	337.888	357.556	19.668	106
A	CHI NS CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	337.888	357.556	19.668	106
I	Chi đầu tư phát triển	19.071	70.054	50.983	367
1	Chi ĐTXD các dự án	19.071	38.739	19.668	203
2	Chi đầu tư hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp SP, DV công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế				
3	Chi từ nguồn SNKT		9.180	9.180	
4	Chi từ nguồn SNGD		7.649	7.649	
5	Chi từ nguồn SNMT		14.486	14.486	
6	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	312.351	281.036	(31.315)	90
	<i>Trong đó</i>				
1	Chi SN giáo dục	146.662	139.013	(7.649)	95
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
IV	Chi dự phòng Ngân sách	5.435	5.435	-	100
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.031	1.031	-	-
VI	Chi từ nguồn phần đầu tăng thu			-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			-	-
I	Chi các chương trình MT quốc gia			-	-
II	Chi các CTMT, nhiệm vụ			-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	-

PHỤ LỤC SỐ 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND Phường Bim Sơn)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tĩnh giao	Dự toán HĐND phường giao	So sánh	
				Số tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	337.888	357.556	19.668	106
A	CHI NS CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	336.857	356.525	19.668	106
I	Chi đầu tư phát triển	19.071	70.054	50.983	367
1	Chi ĐTXD các dự án	19.071	38.739	19.668	203
2	Chi đầu tư hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp SP, DV công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế				
3	Chi từ nguồn SNKT		9.180	-	
4	Chi từ nguồn SNGD		7.649	-	
5	Chi từ nguồn SNMT		14.486		
6	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	312.351	281.036	(31.315)	90
1	Chi sự nghiệp kinh tế	19.544	15.364	(4.180)	79
2	Chi sự nghiệp môi trường	72.325	50.839	(21.486)	70
3	Chi Sự nghiệp KHCN	382	382	-	100
4	Chi SN văn hóa-TDTT, PTTT	857	1.857	1.000	217
5	Chi SN Đảm bảo xã hội	17.836	17.836	-	100
6	Chi SN Y tế (KP mua BHYT cho các đối tượng)	16.986	16.986	-	100
7	Chi SN giáo dục	146.662	139.013	(7.649)	95
8	Chi Quản lý hành chính	31.666	31.666	-	100
9	Chi Quốc phòng	2.948	2.948	-	100
10	Chi An ninh	2.265	2.265	-	100
11	Chi khác Ngân sách	880	1.880	1.000	214
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
IV	Chi dự phòng Ngân sách	5.435	5.435	-	100
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1.031	1.031	-	100
VI	Chi từ nguồn phân đầu tăng thu			-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			-	
I	Chi các chương trình MT quốc gia			-	
II	Chi các CTMT, nhiệm vụ			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	

PHỤ LỤC SỐ 06

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI DỰ PHÒNG (THƯỜNG XUYÊN) NGÂN SÁCH NĂM 2026, PHƯỜNG BỈM SƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND Phường Bim Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													DT còn lại phân bổ cho đơn vị	
			SN kinh tế	SN Môi trường	Sự nghiệp KHCN	SN VHTD T-PTTH	SN y tế, Dân số và gia đình	SN giáo dục (không kể CTMT)	SN ĐBXH	QLHC	Chi QP	Chi AN	Chi khác NS	Chi dự phòng	Chi tiết kiểm 10% CCTL		
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>		<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16=3-15</i>	
A	Dự toán Tỉnh giao	318.817	19.561	72.325	382	857	16.986	147.465	17.836	31.877	2.948	2.265	880	5.435			
B	Dự toán phường giao	287.502	15.364	50.839	382	1.857	16.986	139.013	17.836	31.666	2.948	2.265	1.880	5.435	1.031	286.470	
I	Văn phòng HĐND&UBND phường	18.470	600			100	250	-	400	810	12.065	2.004	2.061			181	18.289
II	Hội đồng nhân dân phường	2.071									2.071						2.071
III	Văn phòng Đảng ủy	10.086	-							151	9.889					46	10.040
IV	Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể	5.270	-	-	-	-	-	-	-	382	4.848	-	-	-	-	40	5.230
-	<i>Mặt trận tổ quốc (gồm toàn bộ chi lương của cả khối đoàn thể và các hoạt động của MTTQ)</i>	<i>4.513</i>									<i>4.433</i>					<i>80</i>	<i>4.433</i>
-	<i>Hội Phụ nữ</i>	<i>110</i>									<i>100</i>					<i>10</i>	<i>100</i>
-	<i>Đoàn thanh niên</i>	<i>137</i>									<i>125</i>					<i>12</i>	<i>125</i>
-	<i>Hội Cựu chiến binh</i>	<i>99</i>									<i>90</i>					<i>9</i>	<i>90</i>
-	<i>Hội Nông dân</i>	<i>110</i>									<i>100</i>					<i>10</i>	<i>100</i>
-	Kinh phí của các Hội đặc thù	382								382							382
.	<i>Phụ cấp</i>	202								202							202
.	<i>Chi hoạt động</i>	180								180							180

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													DT còn lại phân bổ cho đơn vị
			SN kinh tế	SN Môi trường	Sự nghiệp KHCN	SN VHTD T-PTTH	SN y tế, Dân số và gia đình	SN giáo dục (không kể CTMT)	SN ĐBXH	QLHC	Chi QP	Chi AN	Chi khác NS	Chi dự phòng	Chi tiết kiệm 10% CCTL	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=3-15
V	Trung tâm dịch vụ cung ứng	2.787	2.263			507						-	-		17	2.770
VI	Kinh phí Bảo trợ xã hội theo NĐ 20 và NĐ 176 (Phòng VHXH)	15.095							15.095							15.095
VI	Kinh phí thực hiện chính sách BHYT cho các đối tượng	16.986					16.986									16.986
VII	Khối giáo dục	114.180	-	-	-	-	-	113.433	-	-	-	-	-	-	747	113.433
1	Khối Mầm non	30.885	-	-	-	-	-	30.654	-	-	-	-	-	-	231	30.654
1.1	Mầm non Ba Đình	6.366						6.321							45	6.321
1.2	Mầm non Đông Sơn	5.142						5.102							40	5.102
1.3	Mầm non Hà Lan	4.058						4.023							35	4.023
1.4	Mầm non Lam Sơn	4.184						4.154							30	4.154
1.5	Mầm non Xi Măng	5.695						5.654							41	5.654
1.6	Mầm non Hà Vinh	5.440						5.400							40	5.400
2	Khối Tiểu học	42.629	-	-	-	-	-	42.384	-	-	-	-	-	-	245	42.384
2.1	Tiểu học Ba Đình	12.287						12.230							57	12.230
2.2	Tiểu học Đông Sơn	6.596						6.568							28	6.568
2.3	Tiểu học Hà Lan	3.595						3.566							29	3.566
2.4	Tiểu học Lam Sơn 1	4.361						4.325							36	4.325
2.5	Tiểu học Lam Sơn 3	6.695						6.650							45	6.650
2.6	Tiểu học Hà Vinh	9.095						9.045							50	9.045
3	Khối THCS	39.183	-	-	-	-	-	38.952	-	-	-	-	-	-	231	38.952
3.1	THCS Ba Đình	11.298						11.235							63	11.235
3.2	THCS Hà Lan	4.337						4.305							32	4.305

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													DT còn lại phân bổ cho đơn vị
			SN kinh tế	SN Môi trường	Sự nghiệp KHCN	SN VHTD T-PTTH	SN y tế, Dân số và gia đình	SN giáo dục (không kể CTMT)	SN ĐBXH	QLHC	Chi QP	Chi AN	Chi khác NS	Chi dự phòng	Chi tiết kiểm 10% CCTL	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=3-15
3.3	THCS Lê Quý Đôn	8.234						8.184							50	8.184
3.4	THCS Xi Măng	8.003						7.957							46	7.957
3.5	THCS Hà Vinh	7.311						7.271							40	7.271
4	Khôi đào tạo	1.483	-	-		-	-	1.443	-	-	-	-	-	-	40	1.443
	TT. chính trị Bim Sơn	1.483						1.443							40	1.443
VIII	Các nhiệm vụ chi khác	102.556	12.501	50.839	282	1.100	-	25.180	1.398	2.793	944	204	1.880	5.435	-	102.556
10.1	Các chính sách giáo dục (cấp bù HP, CPHT, ăn trưa, HS khuyết tật, GV Dạy trẻ khuyết tật.....)	3.352						3.352								3.352
10.2	Kinh phí chi chế độ cho GV dạy trẻ khuyết tật	1.500						1.500								
10.3	Kinh phí chi lương GVHD theo ND số 111 /2022	1.821						1.821								
10.4	Chi kiến thiết thị chính, chi trả tiền điện sáng, các khoản chi khác liên quan đến chỉnh trang đô thị; cây xanh, mương thoát nước; Kinh phí lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt, công bố quy hoạch, Tổ chức đấu giá đất, Kế hoạch sử dụng đất, Giá đất và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội khác	20.977	10.977	10.000												20.977
10.5	Kinh phí chúc mừng thọ	312							312							312

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													DT còn lại phân bổ cho đơn vị
			SN kinh tế	SN Môi trường	Sự nghiệp KHCN	SN VHTD T-PTTH	SN y tế, Dân số và gia đình	SN giáo dục (không kể CTMT)	SN ĐBXH	QLHC	Chi QP	Chi AN	Chi khác NS	Chi dự phòng	Chi tiết kiểm 10% CCTL	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=3-15
10.6	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính theo NQ số 143/2018/NQ-HĐND	126								126						126
10.7	Kinh phí hỗ tiền điện cho hộ nghèo	70							70							70
10.8	Kinh phí hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo NĐ số 159/2025/NĐ-CP	813							813							813
10.9	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về ATTP khác	100	100													100
10.10	Kinh phí tổ chức đấu giá	300	300													300
10.11	Kinh phí tổ chức thu gom rác thải môi trường	20.000		20.000												20.000
10.12	Kinh phí sửa chữa thường xuyên hồ đập, đê điều	224	224													224
10.13	Kinh phí bảo trì hệ thống tuyến đường và hệ thống chiếu sáng tỉnh giao phường quản lý	200	200													200
10.14	Kinh phí phục vụ Công tác Bầu cử	1.000								1.000						1.000
10.15	Kinh phí nâng cấp các tuyến đường GTNT và hệ thống kênh mương bị ảnh hưởng tác động bởi môi trường	4.000		4.000												4.000

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													DT còn lại phân bổ cho đơn vị
			SN kinh tế	SN Môi trường	Sự nghiệp KHCN	SN VHTD T-PTTH	SN y tế, Dân số và gia đình	SN giáo dục (không kể CTMT)	SN ĐBXH	QLHC	Chi QP	Chi AN	Chi khác NS	Chi dự phòng	Chi tiết kiệm 10% CCTL	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=3-15
10.16	Kinh phí lắp đặt hệ thống Camera ANTT	300											300			300
10.17	Kinh phí thực hiện đề án số hoá loa truyền thanh	400				400										
10.18	Quỹ tiền thưởng theo nghị định 73/NĐ-CP	6.512						5.605		907						6.512
10.19	Các nhiệm vụ khác về Bảo đảm xã hội	203							203							203
10.20	Kinh phí chi hỗ trợ tổ công nghệ số cộng đồng				105											
10.21	Các nhiệm vụ khác về giáo dục đào tạo (kinh phí tập huấn, lương GVHD, hỗ trợ tiền tăng tiết, tăng lương thường xuyên và các nhiệm vụ chuyên môn khác....),	12.902						12.902								12.902
10.22	Các nhiệm vụ khác chưa được giao dự toán về Sự nghiệp Kinh tế, SNMT	17.539	700	16.839												17.539
10.23	Các nhiệm vụ khác chưa được giao dự toán về Sự nghiệp KHCN, VHTD TT	877			177	700										877
10.24	Các nhiệm vụ chi khác ngân sách	1.580											1.580			1.580

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													DT còn lại phân bổ cho đơn vị
			SN kinh tế	SN Môi trường	Sự nghiệp KHCN	SN VHTD T-PTTH	SN y tế, Dân số và gia đình	SN giáo dục (không kể CTMT)	SN ĐBXH	QLHC	Chi QP	Chi AN	Chi khác NS	Chi dự phòng	Chi tiết kiểm 10% CCTL	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=3-15
10.25	Các nhiệm vụ chi khác chưa được giao dự toán về Quản lý hành chính	760								760						760
10.26	Các nhiệm vụ chi khác về QP,AN...	1.148									944	204				1.148
10.27	Dự phòng ngân sách	5.435												5.435		5.435

PHỤ LỤC SỐ 07

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN NSNN PHƯỜNG BỈM SƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND Phường Bìm Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số lượng dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán; quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	TMDT (hoặc dự kiến TMDT, dự toán); giá trị quyết toán	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2026-2030		DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐTC 2026			Ghi chú	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS tỉnh, NSTW	Trong đó		
						Vốn NS tỉnh	Vốn NS phường							Tiền sử dụng đất		Nguồn khác
							Tổng số	6 tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	88								245.500	189.702	70.054	16.829	38.739	14.486	0
A	Các dự án đã quyết toán	48								27.226	20.951	20.157	6.490	6.007	7.660	
1	Sửa chữa, cải tạo kênh bờ bao Điền Lư thuộc phường Đông Sơn, thị xã Bìm Sơn	1	1697/QĐ-UBND ngày 15/09/2023 của UBND TX	8.953	0		0	0		2.738	1.338	2.738	1.400		1.338	Nguồn SNMT
2	Nâng cấp đê tả sông Hoạt đoạn xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	1		7.059	500	0	500	500		2.659	259	2.659	2.400		259	SNMT
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực điều chỉnh cục bộ QHC để sắp xếp lại dân cư và cải tạo môi trường sống khu dân cư thuộc Quy hoạch khu công nghiệp Bìm Sơn	1		3.960			0	0		2.538	2.538	1.000		1.000		
4	Quy hoạch phân khu 3 - Khu trung tâm thị xã Bìm Sơn (tỷ lệ 1/2000)	1	- Số 907/QĐ- UBND ngày 07/6/2023	1.850	1.300		900	300	600	1.307	1.307	707		707		
5	Trường THCS xã Hà Vinh	1		13.227	1.000		1.000	1.000	0	2.614	2.614	500		500		

6	Công trình Kiên cố hóa kênh tưới, tiêu từ cống Cọ đến Trạm Bơm số 1 xã Hà Vinh	1		6.430	0	0				100	100	100		100	SNMT
7	Sửa chữa, cải tạo đê sông Tam Điệp đoạn xã Hà Vinh, huyện Hà Trung (giai đoạn 2)	1		10.062	3.810	3.810	3.810	0	3.252	562	3.252	2.690		562	SNMT
8	Bê tông hóa kênh mương nội đồng từ kênh đàng bộ đến đường va xã hà vinh	1		7.241					3.150	3125	3.150			3150	SNMT
9	Xây dựng đường nước sạch D50	1		861					211	211	211			211	
10	Cải tạo đường Lê Đại Hành phường Đông Sơn	1		550					200	200	200			200	
11	Nhà văn hóa khu phố Đông Thôn	1		908					83	83	83		83		
12	Cầu giao thông xóm Trường Sơn	1		558					200	440	200		0	200	
13	Xây dựng nhà tiếp công dân phường Đông Sơn	1		1.230					840	840	200		200		
14	Đường giao thông khu phố Đông Thôn, hạng mục: đường Trịnh Huy Quang, phường Đông Sơn.	1		492					192	192	192			192	
15	Xây mới công trường, mở rộng đường trường THCS Xi Măng	1		420					180	180	180		180		
16	Xây dựng mương thoát nước và nền vỉa hè phía nam đường Hồ Nguyễn Trùng, phường Đông Sơn	1		815					20	20	20			20	
17	Xây dựng bếp ăn trường Mầm non Xi măng	1		1.031					1.027	1.027	300		300		
18	Nâng cấp, mặt đường Lê Đại Hành, phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	1		300					72	72	72			72	

19	Nâng cấp mặt đường Hồ Quý Ly khu phố 3, phường Đông Sơn	1		986	379		379	0		233	233	233		233	
20	Xây mới Nhà văn hóa khu phố Xuân Nội, phường Đông Sơn	1		1200	341			341		816	816	300		300	
21	Cải tạo sửa chữa hội trường UBND Phường Đông Sơn	1		965	0			0		794	794	300		300	
22	Trường THCS Xi măng phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, hạng mục: xây mới dãy lớp học xi măng	1		5853	0			0		134	134	134		134	
23	Nhà văn hóa khu phố Đoàn Thôn, Đông Sơn	1		905	12		12	0		245	245	245		245	
24	Nhà văn hóa khu phố 5, phường Đông Sơn	1		961	11		11	0		561	561	561		561	
25	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Công an phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn	1		4.541	2.814	2814	0	-		621	621	621		621	
26	Nâng cấp, cải tạo đường, mương thoát nước đường Hà Văn Mao, P Lam Sơn	1		0	0			0		14	14	14		14	
27	Xây dựng nhà văn hóa khu phố 4 , phường Lam Sơn	1		0	0			0		13	13	13		0	13
28	Nâng cấp rãnh thoát nước chợ 53	1		275	0			0		35	35	35		35	
29	Mua sắm cơ sở vật chất trường tiểu học Lam Sơn 1	1		489	0			0		23	23	23		23	
30	Nâng cấp cải tạo trường tiểu học Lam Sơn 3	1		0	98		98	0		62	62	62		62	
31	Mương từ kênh ông bá đến đường bãi liệu xã Hà Vinh	1		2.559	0			0		10	10	10		10	
32	Kiên cố hóa mặt đường bãi liệu từ công đại lợi đến ngã ba thặng mềm	1		4.076	289			289		16	16	16		16	
33	Nâng cấp cải tạo kè đê tả sông hoạt đoạn từ công sở xã đến trạm y tế xã	1		8.545	0			0		227	227	227		227	

34	Đường giao thông thôn Lương Thôn xã Hà Vinh	1		986	414			414		48	48	48			48	
35	Tu sửa trạm bơm công cộng xã Hà Vinh	1		1.275	434			434		76	76	76			76	
36	Cải tạo, nâng cấp tường rào phía Đông và phía Nam trường Mầm non xã Hà Vinh	1		446	6			6		23	23	23		23		
37	Đường từ ông An đến công ông Các xã Hà Vinh	1		742	718			718		23	23	23			23	
38	Đường từ cầu trạm bơm đến ngã ba đường Nhật xã Hà Vinh	1		2.296	2071			2.071		210	210	210			210	
39	Đường giao thông thôn 9 cũ đi phủ suối xã Hà Vinh	1		392	79			79		313	313	313			313	
40	Quy hoạch chung xã Hà Vinh	1		405	30			30		72	72	72		72		
41	Màn hình LED xã Hà Vinh	1		311	0			0		24	24	24		24		
42	Chợ Dừa xã Hà Vinh	1		2.277	0			0		11	11	11		11		
43	Trường Mầm non xã Hà Vinh	1		26.452	0			0		235	235	235		235		
44	Vườn cổ tích và các hạng mục phụ trợ khác trường mầm non xã Hà Vinh	1		207	197			197		10	10	10		10		
45	Nâng cấp tuyến đường từ công ông Nhật đến trường THCS	1		5.386	303			303		38	38	38			38	
46	Rãnh thoát nước khu dân cư thôn Quý Vinh	1		3.263	3131			3.131		31	31	31			31	
47	Công trình Công, tường rào, nhà bảo vệ trường tiểu học Ba Đình	1		864	24		24	-		740	740	300		300		
48	Công trình Sửa chữa cổng, tường rào, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà hội trường, nhà làm việc khối Đảng, Đoàn thể Ba Đình	1		563	180		100	80		185	185	185		185		
B	Dự án hoàn thành chưa quyết toán	27								20.685	21.077	16.326	2.690	6.810	6.826	

49	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu chức năng phía đông thị xã, thuộc phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn - Phân khu số 5 (tỷ lệ 1/2000)	1	- Số 1144/QĐ- UBND ngày 15/5/2024	2.141	400		800	400	400	1.100	1.100	500		500	
50	Cải tạo, nâng cấp đường Tôn Thất Thuyết, thị xã Bim Sơn	1	3978/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND TX	19.603	10.000		10.000	9.000	1.000	1.550	1.550	1.550		1.550	SNMT
51	Phục hồi tôn tạo di tích lịch sử Phủ suối xã Hà Vinh	1		6.892	980		980	980		561	561	561		561	
52	Sửa chữa, cải tạo đê sông Hoạt đoạn xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	1		9.219	2.010		2.010	2.010		4.209	4.209	4.209	2.690	1.519	
53	Khu dân cư phía tây đường Lê Chân, phường ba đình, thị xã Bim Sơn	1	806/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 của UBND TX	22.339	12.149		12.149	1.149	11.000	1.000	1.000	1.000		1.000	
54	Cải tạo đường Trần Nguyễn Hãn	1	894/QĐ-UBND ngày 07/06/2023 của UBND TX	11.207	1.000	0	1.000	1.000		2.614	2.614	2.614		2.614	Nguồn SNMT
55	Xây dựng nhà lớp học 14 phòng Trường Tiểu học Ba Đình thị xã Bim Sơn	1	- Số 1241/QĐ- UBND ngày 28/6/2022	14.519	2.100	0	2.100	700	1.400	234	234	234		234	
56	Xây dựng trường mầm non Xi măng, thị xã Bim Sơn	1	800/QĐ-UBND ngày 24/05/2023 của UBND TX	14.982	1.575	0	1.575	775	800	465	465	465		465	
57	Xây dựng nhà lớp học 12 phòng trường THCS Xi Măng, thị xã Bim Sơn	1	395/QĐ-UBND ngày 20/03/2023 của UBND TX	14.696	3.857	0	3.857	1.102	2.755	240	240	240		240	
58	Xây dựng nhà lớp học trường tiểu học Hà Lan, phường Đông Sơn	1	- Số 1314/QĐ- UBND ngày 07/7/2022 - Số 1581/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 - Số 441/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	13.955	2.350	0	2.350	800	1.550	382	382	382		382	
59	Đầu tư xây dựng trường Tiểu học Lam Sơn 3, thị xã Bim Sơn	1	- Số 768/QĐ- UBND ngày 18/5/2023 - NQ số 57/NQ- HĐND ngày 20/12/2022	18.813	1.900		1.900	1.400	500	2.231	2.231	1.000		1.000	

60	Khu nhà hiệu bộ kết hợp nhà ăn bán trú trường Tiểu học Ba Đình, thị xã Bim Sơn	1	2182/QĐ-UBND ngày 11/09/2024 của UBND TX	7.591	4.310	0	4.310	4.310	0	414	414	414		414		
61	Sửa chữa, cải tạo các hạng mục công trình Trụ sở Cơ quan Thị ủy Bim Sơn	1	2595/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	14.945	8.242	0	8.242	8.242	0	931	931	421		421		
62	Cải tạo đường Nguyễn Đức Cảnh (đoạn từ trung tâm thể thao Phục Hưng đến đường Trần Hưng Đạo). Thị xã Bim Sơn	1	667/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND TX	14.669	12.600	0	12.600	10.974	1.626	625	625	625		625		SN Môi trường
63	Sửa chữa, cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường TH Ba Đình, thị xã Bim Sơn	1	714/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của UBND TX	3.126	2.959		2.959	309	2.650	167	167	167		167		
64	Cải tạo sửa chữa nhà vệ sinh học sinh trường THCS Hà Vinh	1		395	42			42		353	353	353		353		
65	Nhà hiệu bộ và các phòng học trường Tiểu học Hà Lan	1		7828	67		67	-		1.752	1.752	500		500		
66	Xây dựng mương cứng nội đồng khu vực đồng bằng khu phố Sơn Tây, p. Đông Sơn.	1		722	0			0		122	122	122		122		
67	Đường giao thông khu phố Diên Lư, phường Đông Sơn	1		641	0			0		155	155	155		155		
68	Sửa chữa, nâng cấp cầu qua kênh trạm bơm ĐT	1		620	0					86	86	86		86		
69	Phá dỡ dây nhà lớp học 2 tầng trường THCS Xi Măng	1		638	0					98	98	98		98		
70	Đường giao thông khu phố Xuân Nội, phường Đông Sơn Tuyến từ đường nhựa khu 1 đến nhà ông Phạm Cao Thường.	1		274	0					74	74	74		74		

71	Đường giao thông khu phố Liên Giang, phường Đông Sơn (tuyến đường dọc nương ngã ba, đoạn từ đường đi Nga Sơn đến nhà ông Thai)	1		192	0					42	42	42			42
72	Nhà hiệu bộ trường mầm non Lam Sơn	1		8611	0					966	966	200		200	
73	Mương thoát nước tổ 6 khu 2 phường Lam Sơn	1		348	0					39	39	39			39
74	Sửa chữa, cải tạo sân, công và tường rào công sở phường Lam Sơn	1		0	670		335	335		200	592	200		200	
75	Cải tạo sửa chữa phòng thiếp dân, mua sắm cơ sở vật chất phòng làm việc, thay thế và xây dựng bồn cây tại công sở Phường Lam Sơn	1		0	220		110	110		75	75	75		75	
C	Các dự án chuyển tiếp	8								160.089	110.174	31.571	7.649	23.922	0
76	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đường Yết Kiêu, phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn	1	2354/QĐ- UBND ngày 20/12/2023 của UBND TX	50.023	1.381		1.381	1.381	0	50.023	23.723	10.000		10.000	
77	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hói lổ Địa La Cổ Ngựa xã Hà Vinh	1		52.064	4.343		4.343	3.000	1.343	52.064	52.064	10.000		10.000	
78	Khu dân cư đường Hàm Nghi, phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn	1	Số 854/QĐ- UBND ngày 01/6/2023 - NQ số 25/NQ- HĐND ngày 12/11/2021	34.387						34.387	34.387	1.422		1.422	
79	Sửa chữa, cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường MN Hà Lan, thị xã Bim Sơn	1	1054/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của UBND TX	7.124	6.800		6.800	868	5.932	500		500		500	
80	Xây dựng nhà lớp học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Lam Sơn 3, thị xã Bim Sơn	1	822/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND TX	9.367	9.300		9.300	780	8.520	500		500		500	

81	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng học trường Mầm non Xi Mãng, thị xã Bim Sơn	1	875/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của UBND TX	10.638	6.900	0	6.900	1.112	5.788	3.739		3.739	3.739			
82	Xây dựng nhà lớp học và cải tạo một số công trình hiện trạng trường THCS Hà Lan, thị xã Bim Sơn	1	661/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND TX	11.210	7.300	0	7.300	3.694	3.606	3.910		3.910	3.910			
83	Xây dựng Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Lê Quý Đôn, thị xã Bim Sơn	1	- Số 2342/QĐ- UBND ngày 07/10/2024 - Số 2232/QĐ- UBND ngày 07/12/2023	14.966	3.623	0	3.623	3.623		14.966		1.500		1.500		
D	DỰ ÁN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030	5	0	2.000	0	0	0	0	0	37.500	37.500	2.000	-	2.000	-	-
1	Sửa chữa cải tạo các hạng mục Trường MN Ba Đình, phường Bim Sơn	1		2.000						2.000	2.000	1.000		1.000		
2	Sửa chữa cải tạo các hạng mục Trường MN Đông Sơn, phường Bim Sơn	1		1.500						1.500	1.500	1.000		1.000		
3	Nâng cấp vỉa hè đường Trần Phú	1		40.000						30.000	30.000					
4	Đặt tên đường tại các Tổ Dân phố: Tây Vinh, Đại Lợi ,Mỹ Quan, Đông Thị, Quý Vinh, Đông Vinh, phường Bim Sơn	1		2.000						2.000	2.000					
5	Quy hoạch 1/500 các di tích trên địa bàn phường	1		2.000						2.000	2.000					

